



**Công ty Cổ phần Dệt May Huế**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2019



**Công ty Cổ phần Dệt May Huế**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy chứng nhận**

<b>Đăng ký Kinh doanh số</b> 3103000140	ngày 17 tháng 11 năm 2005
3300100628 (thay đổi lần thứ 1)	ngày 21 tháng 5 năm 2012
3300100628 (thay đổi lần thứ 2)	ngày 10 tháng 11 năm 2016
3300100628 (thay đổi lần thứ 3)	ngày 17 tháng 2 năm 2017
3300100628 (thay đổi lần thứ 4)	ngày 9 tháng 4 năm 2018

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3300100628 ngày 9 tháng 4 năm 2018. Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Bá Quang	Chủ tịch
Ông Hồ Ngọc Lan	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Bình	Thành viên
Ông Trần Hữu Phong	Thành viên (từ ngày 30/3/2019)

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Phong	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Hậu	Giám đốc điều hành
Ông Lê Công An	Giám đốc điều hành
Bà Nguyễn Hồng Liên	Giám đốc điều hành (từ ngày 22/6/2019)

**Trụ sở đăng ký**

Số 122 Dương Thiệu Tước, Phường Thủy Dương  
Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Công ty Cổ phần Dệt May Huế** **Báo cáo của Ban Giám đốc**



Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt May Huế (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Phong  
Tổng Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 12 tháng 3 năm 2020





KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Dệt May Huế**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Dệt May Huế (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 38.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt May Huế tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

#### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-02-00477-20-1



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2020

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3065-2019-007-1

**Công ty Cổ phần Dệt May Huế**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>499.163.434.771</b>	<b>545.192.191.242</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>27.032.970.396</b>	<b>28.273.222.057</b>
Tiền	111		11.732.970.396	11.473.222.057
Các khoản tương đương tiền	112		15.300.000.000	16.800.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>211.996.845.134</b>	<b>224.824.312.724</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	209.031.432.073	218.364.153.824
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.671.521.727	8.164.433.174
Phải thu ngắn hạn khác	136		4.449.351.652	4.469.931.921
Dự phòng phải thu khó đòi	137	8	(6.155.460.318)	(6.174.206.195)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>243.563.232.803</b>	<b>275.490.648.329</b>
Hàng tồn kho	141		244.095.991.460	276.538.896.887
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(532.758.657)	(1.048.248.558)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.570.386.438</b>	<b>11.604.008.132</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.172.563.356	1.346.639.711
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.397.823.082	10.257.368.421
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>223.669.688.336</b>	<b>249.235.623.672</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>207.656.145.184</b>	<b>221.000.056.439</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	206.527.477.563	220.992.839.019
Nguyên giá	222		869.098.572.516	834.581.849.556
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(662.571.094.953)	(613.589.010.537)
Tài sản cố định vô hình	227	11	1.128.667.621	7.217.420
Nguyên giá	228		2.386.307.810	995.997.810
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.257.640.189)	(988.780.390)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>607.978.539</b>	<b>11.118.725.413</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	607.978.539	11.118.725.413
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6(b)</b>	<b>3.450.929.337</b>	<b>3.419.881.535</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.873.970.682	3.873.970.682
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(423.041.345)	(454.089.147)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.954.635.276</b>	<b>13.696.960.285</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	11.954.635.276	13.696.960.285
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>722.833.123.107</b>	<b>794.427.814.914</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



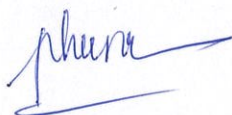
**Công ty Cổ phần Dệt May Huế**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>520.699.468.470</b>	<b>581.994.993.672</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>390.856.275.279</b>	<b>425.029.506.564</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	59.255.986.846	61.402.228.078
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.501.849.785	488.486.451
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.991.113.418	2.887.582.635
Phải trả người lao động	314		38.174.470.961	60.505.778.935
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.445.337.969	1.277.670.904
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	20.950.643.853	26.343.486.413
Vay ngắn hạn	320	17(a)	256.705.490.537	256.055.339.985
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	9.831.381.910	16.068.933.163
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>129.843.193.191</b>	<b>156.965.487.108</b>
Vay dài hạn	338	17(b)	129.843.193.191	156.965.487.108
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>202.133.654.637</b>	<b>212.432.821.242</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>202.133.654.637</b>	<b>212.432.821.242</b>
Vốn cổ phần	411	20	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	(133.800.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		82.478.956.722	82.478.956.722
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.654.697.915	30.087.664.520
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.446.594.503	624.778.823
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		18.208.103.412	29.462.885.697
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>722.833.123.107</b>	<b>794.427.814.914</b>

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Thân Thị Kim Phụng  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Khánh Chi  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phong  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Dệt May Huế**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

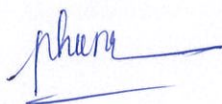
**Mẫu B 02 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>23</b>	<b>1.743.990.800.045</b>	<b>1.733.843.500.285</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>23</b>	<b>-</b>	<b>325.884.973</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>23</b>	<b>1.743.990.800.045</b>	<b>1.733.517.615.312</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>24</b>	<b>1.611.121.712.715</b>	<b>1.588.538.053.514</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>132.869.087.330</b>	<b>144.979.561.798</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	9.318.183.441	11.103.828.902
Chi phí tài chính	22	26	24.884.815.363	22.429.454.175
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>20.601.993.066</i>	<i>17.750.690.574</i>
Chi phí bán hàng	25	27	53.938.972.776	53.925.126.576
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	40.441.471.754	44.212.242.539
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>22.922.010.878</b>	<b>35.516.567.410</b>
Thu nhập khác	31		3.910.596.198	3.591.361.301
Chi phí khác	32		3.365.564.206	2.871.620.400
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>545.031.992</b>	<b>719.740.901</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>23.467.042.870</b>	<b>36.236.308.311</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>30</b>	<b>5.258.939.458</b>	<b>6.773.422.614</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>18.208.103.412</b>	<b>29.462.885.697</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.517	2.946

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Thân Thị Kim Phụng  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Khánh Chi  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phong  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Dệt May Huế****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã</b>	<b>Thuyết</b>	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>số</b>	<b>minh</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>23.467.042.870</b>	<b>36.236.308.311</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		54.719.734.354	77.968.693.160
Các khoản dự phòng	03		(565.283.580)	(408.969.785)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(36.516.384)	(500.140.652)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(4.170.208.999)	(5.606.259.313)
Chi phí lãi vay	06		20.601.993.066	17.750.690.574
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>94.016.761.327</b>	<b>125.440.322.295</b>
Biến động các khoản phải thu	09		14.632.960.275	(69.893.095.820)
Biến động hàng tồn kho	10		32.442.905.427	(111.601.967.947)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(25.613.893.327)	21.010.290.339
Biến động chi phí trả trước	12		1.785.554.757	1.835.045.096
			<b>117.264.288.459</b>	<b>(33.209.406.037)</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(25.106.924.391)	(17.229.161.317)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.669.755.491)	(7.784.447.437)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16		173.180.000	840.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.918.001.270)	(6.743.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>77.742.787.307</b>	<b>(64.965.174.791)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(31.586.481.043)	(86.910.967.081)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		179.990.455	266.178.636
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	38.222.993.245
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	3.090.000.000
Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27		3.990.218.544	5.195.412.103
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(27.416.272.044)</b>	<b>(40.136.383.097)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

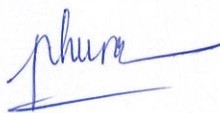
**Công ty Cổ phần Dệt May Huế**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	2019 VND	2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	1.170.320.232.343	1.055.897.432.689
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.196.687.629.599)	(915.711.385.885)
Tiền trả cổ tức	36	(25.202.930.316)	(29.770.445.984)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(51.570.327.572)</b>	<b>110.415.600.820</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(1.243.812.309)</b>	<b>5.314.042.932</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	28.273.222.057	22.968.689.599
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.560.648	(9.510.474)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70 5</b>	<b>27.032.970.396</b>	<b>28.273.222.057</b>

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Thân Thị Kim Phụng  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Khánh Chi  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phong  
Tổng Giám đốc

## **Công ty Cổ phần Dệt May Huế**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

#### **1. Đơn vị báo cáo**

##### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dệt May Huế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

##### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi;
- Nhuộm và hoàn tất vải sợi;
- Sản xuất các mặt hàng và sản phẩm dệt may; và
- Kinh doanh các mặt hàng và sản phẩm dệt may.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 5.369 nhân viên (1/1/2019: 5.240 nhân viên).

##### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

#### **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

##### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

##### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

##### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

##### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.



## Công ty Cổ phần Dệt May Huế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

#### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### (c) Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### (d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

## Công ty Cổ phần Dệt May Huế

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### (f) Tài sản cố định hữu hình

##### (i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### (ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 50 năm
▪ máy móc thiết bị	5 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 10 năm
▪ tài sản cố định khác	2 – 10 năm

#### (g) Tài sản cố định vô hình

##### Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 10 năm.

## **Công ty Cổ phần Dệt May Huế**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### **(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

#### **(i) Chi phí trả trước dài hạn**

##### ***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

#### **(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

#### **(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### **(l) Vốn cổ phần**

##### ***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.



## Công ty Cổ phần Dệt May Huế

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### (n) Doanh thu và thu nhập khác

##### (i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

##### (ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

##### (iii) *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

##### (iv) *Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

## **Công ty Cổ phần Dệt May Huế**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

#### **(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

#### **(q) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng.

#### **(r) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là buôn bán và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ về dệt may. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được lập theo vùng địa lý dựa trên vị trí của khách hàng do địa điểm sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện toàn bộ tại Việt Nam.

#### **(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**Công ty Cổ phần Dệt May Huệ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý**

Công ty gồm các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Châu Á
- Châu Âu
- Việt Nam
- Các vùng khác

	Châu Á		Châu Âu		Việt Nam		Các vùng khác		Tổng cộng	
	2019 VND	2018 VND	2019 VND	2018 VND	2019 VND	2018 VND	2019 VND	2018 VND	2019 VND	2018 VND
Tổng doanh thu của bộ phận	972.838.101.172	967.914.123.141	377.263.620.148	415.708.601.402	356.139.592.851	332.072.665.245	37.749.485.874	17.822.225.524	1.743.990.800.045	1.733.517.615.312
Kết quả kinh doanh của bộ phận	107.484.797.644	122.292.286.446	(3.541.987.164)	25.788.286.610	26.337.700.358	(4.437.613.871)	2.607.322.369	1.336.602.613	132.887.833.207	144.979.561.798

Thu nhập không phân bổ

Chi phí không phân bổ

Kết quả từ các hoạt động kinh doanh

Thu nhập khác

Chi phí khác  
Thuế thu nhập  
doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế

9.318.183.441	11.103.828.902
(119.284.005.770)	(120.566.823.290)
22.922.010.878	35.516.567.410
3.910.596.198	3.591.361.301
(3.365.564.206)	(2.871.620.400)
(5.258.939.458)	(6.773.422.614)
18.208.103.412	29.462.885.697



**Công ty Cổ phần Dệt May Huế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Châu Á		Châu Âu		Việt Nam		Các vùng khác		Tổng cộng	
	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản của bộ phận	121.945.435.558	158.125.866.102	49.640.520.930	30.888.168.465	36.506.632.449	28.990.505.809	938.843.136	359.613.448	209.031.432.073	218.364.153.824
Giá trị còn lại tài sản không phân bổ									513.801.691.034	576.063.661.090
<b>Tổng tài sản</b>									<b>722.833.123.107</b>	<b>794.427.814.914</b>
Nợ phải trả của bộ phận	2.932.686.451	17.282.052.428	12.868.571.176	-	35.881.749.219	44.120.175.650	7.572.980.000	-	59.255.986.846	61.402.228.078
Các khoản nợ không phân bổ									461.443.481.624	520.592.765.594
<b>Tổng nợ phải trả</b>									<b>520.699.468.470</b>	<b>581.994.993.672</b>
Chỉ tiêu vốn									<b>2019</b>	<b>2018</b>
Khấu hao tài sản cố định hữu hình									VND	VND
Khấu hao tài sản cố định vô hình									31.586.481.043	86.910.967.081
									54.450.874.555	77.879.197.160
									268.859.799	89.496.000

**Công ty Cổ phần Dệt May Huế****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	20.103.899	43.527.929
Tiền gửi ngân hàng	11.712.866.497	11.429.694.128
Các khoản tương đương tiền	15.300.000.000	16.800.000.000
	<hr/>	<hr/>
	27.032.970.396	28.273.222.057
	<hr/>	<hr/>

**6. Các khoản đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại ngân hàng với lãi suất năm 5,3% (2018: 5,3%).

**Công ty Cổ phần Dệt May Huế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đơn vị	Địa chỉ	31/12/2019				1/1/2019					
		% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	Thừa Thiên Huế, Việt Nam	1,25	4,43	625.000.000	-	(*)	1,25	4,43	625.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Bông và Kinh doanh Tổng hợp Miền Trung	Nha Trang, Việt Nam	7,12	7,12	650.000.000	(113.199.065)	(*)	7,12	7,12	650.000.000	(75.278.976)	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt May Thiên An Phát	Thừa Thiên Huế, Việt Nam	2,40	6,45	1.500.000.000	-	(*)	2,40	6,45	1.500.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex	Hưng Yên, Việt Nam	2,65	2,65	1.008.000.000	(309.842.280)	(*)	2,65	2,65	1.008.000.000	(378.810.171)	(*)
Công ty Cổ phần Sợi Phú Việt	Thừa Thiên Huế, Việt Nam	0,16	0,44	90.970.682	-	(*)	0,16	0,44	90.970.682	-	(*)
				<b>3.873.970.682</b>	<b>(423.041.345)</b>				<b>3.873.970.682</b>	<b>(454.089.147)</b>	

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty Cổ phần Dệt May Huế****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Aurora Investments Global	99.904.143.570	129.863.471.557
Ecofil Dis Ticaret A.S.	33.383.931.273	16.755.533.003
Công ty TNHH Dệt May Châu Giang	11.581.571.562	2.836.179.360
Mundifios - Comércio De Fios S.A.	8.537.395.020	-
Công ty TNHH Fashion Garments 2	8.261.359.851	10.311.284.896
Makalot Industrial Co., Ltd - Taiwan	5.742.594.396	6.498.299.923
TAI ZEUS INTERNATIONAL CORP. TAIWAN	4.395.546.078	8.314.739.590
Texvista International Pte Ltd	3.930.818.892	-
Globteks İplik Sanazi Ve Ticaret Limited Sirketi	3.872.727.936	-
Công ty TNHH Dệt May Hưng Hiền	2.376.206.278	3.841.918.287
Uniteks Tekstil Gıda Motorlu Araclar San.tic.a.s	-	9.308.629.832
Các khách hàng khác	27.045.137.217	30.634.097.376
	<hr/>	
	209.031.432.073	218.364.153.824
	<hr/>	

**(b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty liên quan trong Tập đoàn Dệt May Việt Nam</b>		
Công ty Cổ phần Dệt Vĩnh Phú	1.109.420	419.096
Công ty Cổ Phần Sợi Phú Bài	299.575.545	-
Công ty Cổ Phần Thời Trang Hòa Thọ	16.909.200	-
Tổng Công Ty Cổ Phần Dệt May Hòa Thọ	103.455.000	-
	<hr/>	
	421.049.165	419.096
	<hr/>	

Các khoản phải thu thương mại từ bên liên quan không có bảo đảm, không chịu lãi suất và được hoàn trả khi có yêu cầu.



**Công ty Cổ phần Dệt May Huệ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Nợ quá hạn**

	31/12/2019		1/1/2019	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hưng Thành Đạt	Trên 3 năm	2.824.257.828	(2.824.257.828)	2.824.257.828
Ông Bùi Thế Quán	Trên 3 năm	2.325.402.387	(2.325.402.387)	2.328.925.724
Ông Nguyễn Trọng Bùi	Trên 3 năm	646.730.700	(646.730.700)	647.710.595
Taijjuh Garment Co., Ltd.	Trên 3 năm	359.069.403	(359.069.403)	359.613.448
Khác	Trên 3 năm	-	-	13.698.600
		<b>6.155.460.318</b>	<b>(6.155.460.318)</b>	<b>6.174.206.195</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			<b>(6.155.460.318)</b>	<b>(6.174.206.195)</b>

**Công ty Cổ phần Dệt May Huế****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	47.143.984.469	-	18.013.211.481	-
Nguyên vật liệu	99.882.817.461	(243.070.524)	127.757.832.746	(292.260.131)
Công cụ và dụng cụ	6.239.999	-	25.957.390	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.925.101.240	-	70.915.073.254	-
Thành phẩm	34.325.324.696	(289.688.133)	42.832.197.376	(755.988.427)
Hàng gửi đi bán	21.812.523.595	-	16.994.624.640	-
	<b>244.095.991.460</b>	<b>(532.758.657)</b>	<b>276.538.896.887</b>	<b>(1.048.248.558)</b>

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 16.561 triệu VND nguyên vật liệu, và thành phẩm (1/1/2019: 32.315 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 596 triệu VND (1/1/2019: 530 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 50.000 triệu VND (1/1/2019: 100.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

**Công ty Cổ phần Dệt May Huệ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản có định khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	205.415.423.349	601.358.441.721	17.232.396.137	9.859.852.620	715.735.729	834.581.849.556
Tăng trong năm	468.585.091	734.136.363	715.000.000	64.500.000	335.363.714	2.317.585.168
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	16.401.822.503	21.266.105.428	-	-	-	37.667.927.931
Thanh lý	(22.095.412)	(5.303.507.338)	(143.187.389)	-	-	(5.468.790.139)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>222.263.735.531</b>	<b>618.055.176.174</b>	<b>17.804.208.748</b>	<b>9.924.352.620</b>	<b>1.051.099.443</b>	<b>869.098.572.516</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	111.432.520.372	484.318.842.778	8.882.394.545	8.585.415.955	369.836.887	613.589.010.537
Khấu hao trong năm	13.627.987.151	38.019.741.928	2.345.348.028	332.833.937	124.963.511	54.450.874.555
Thanh lý	(22.095.412)	(5.303.507.338)	(143.187.389)	-	-	(5.468.790.139)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>125.038.412.111</b>	<b>517.035.077.368</b>	<b>11.084.555.184</b>	<b>8.918.249.892</b>	<b>494.800.398</b>	<b>662.571.094.953</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	93.982.902.977	117.039.598.943	8.350.001.592	1.274.436.665	345.898.842	220.992.839.019
Số dư cuối năm	97.225.323.420	101.020.098.806	6.719.653.564	1.006.102.728	556.299.045	206.527.477.563

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 397.511 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2019: 361.426 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định có giá trị còn lại là 143.162 triệu VND (1/1/2019: 154.879 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

**Công ty Cổ phần Dệt May Huế****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	995.997.810
Tăng trong năm	1.390.310.000
	2.386.307.810
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	988.780.390
Khấu hao trong năm	268.859.799
	1.257.640.189
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	7.217.420
Số dư cuối năm	1.128.667.621

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản cố nguyên giá 861 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2019: 861 triệu VND).

**12. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2019 VND</b>	<b>2018 VND</b>
Số dư đầu năm	11.118.725.413	26.014.576.935
Tăng trong năm	29.026.334.450	77.482.390.759
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(37.667.927.931)	(82.314.808.818)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.869.153.393)	(10.063.433.463)
	607.978.539	11.118.725.413

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
Nhà máy Dệt Nhuộm	-	10.500.489.959
Công trình khác	607.978.539	618.235.454
	607.978.539	11.118.725.413



**Công ty Cổ phần Dệt May Huế****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu năm	13.319.369.332	377.590.953	13.696.960.285
Tăng trong năm	5.554.985.719	-	5.554.985.719
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.869.153.393	-	1.869.153.393
Phân bổ trong năm	(8.788.873.168)	(377.590.953)	(9.166.464.121)
Số dư cuối năm	11.954.635.276	-	11.954.635.276

**14. Phải trả người bán ngắn hạn****(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
Cam Négoce, Division Coton	7.499.597.824	-
Devcot S.A.	7.572.980.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt May Thiên An Thịnh	5.360.071.523	3.695.511.654
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc - Vinatex	3.960.000.000	3.298.790.400
Glencore Agriculture B.V.	3.832.950.000	-
Công ty Cổ phần Nguồn Việt Nam	3.111.384.010	4.376.446.257
Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt May Thiên An Phát	2.968.659.244	3.645.192.234
Điện lực Hương Thủy - Công ty Điện Lực Thừa Thiên Huế	2.465.697.523	2.411.405.766
Yau Kuen Industrial Co., Ltd.	-	10.489.919.623
Công ty Cổ phần Dệt May Thiên An Phú	-	5.562.636.545
Tzay Kuen Knitting Co., Ltd.	-	4.930.315.508
Cty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt	-	3.703.585.307
Perfect Textile Co., Ltd.	-	1.688.914.509
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	-	23.452.220
Các nhà cung cấp khác	22.484.646.722	17.576.058.055
	<b>59.255.986.846</b>	<b>61.402.228.078</b>

**Công ty Cổ phần Dệt May Huế****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
<b>Các công ty liên quan trong Tập đoàn Dệt May Việt Nam</b>		
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc - Vinatex	3.960.000.000	3.298.790.400
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	-	23.452.220
	<hr/>	<hr/>
	3.960.000.000	3.322.242.620

Khoản phải trả cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	597.293.767	40.227.404.462	(40.694.560.192)	130.138.037
Thuế xuất nhập khẩu	-	967.725.473	(967.725.473)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.227.986.266	5.258.939.458	(4.669.755.491)	2.817.170.233
Thuế thu nhập cá nhân	19.325.165	1.813.595.034	(1.792.144.396)	40.775.803
Các loại thuế và phí khác	42.977.437	1.092.346.569	(1.132.294.661)	3.029.345
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	2.887.582.635	49.360.010.996	(49.256.480.213)	2.991.113.418

**16. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Kinh phí công đoàn	2.329.577.952	1.763.886.863
Lãi vay phải trả Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	15.317.470.886	20.117.470.886
Lãi vay ngân hàng	1.033.231.310	738.162.635
Cổ tức phải trả	70.606.025	273.536.341
Tiền ăn ca	-	321.070.377
Các khoản phải trả khác	2.199.757.680	3.129.359.311
	<hr/>	<hr/>
	20.950.643.853	26.343.486.413

**Công ty Cổ phần Dệt May Huế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Vay	1/1/2019		Biến động trong năm		31/12/2019
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	
(a) Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn	228.374.881.953	1.170.320.232.343	(1.169.007.531.567)	(69.172.078)	229.618.410.651
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 17(b))	27.680.458.032	27.086.719.886	(27.680.098.032)	-	27.087.079.886
	256.055.339.985	1.197.406.952.229	(1.196.687.629.599)	(69.172.078)	256.705.490.537

**Công ty Cổ phần Dệt May Huế****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>				
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	2,5% – 3,5%	7.845.102.511	28.702.187.836
	VND	5,5% – 6,5%	55.146.428.632	49.967.204.327
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	2,8% – 3,4%	65.837.831.822	47.497.928.250
	VND	5,7% – 6,1%	27.299.627.421	31.527.662.964
▪ Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	2,8% – 3,7%	-	4.843.837.438
	VND	5,8% – 6,1%	-	11.191.976.727
▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	1,8% – 2,5%	32.124.333.063	31.501.866.480
	VND	5,5% – 6,0%	41.365.087.202	23.142.217.931
			<b>229.618.410.651</b>	<b>228.374.881.953</b>

**(b) Vay dài hạn**

	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
<b>Vay dài hạn</b>	156.930.273.077	184.645.945.140
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 17(a))	(27.087.079.886)	(27.680.458.032)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>129.843.193.191</b>	<b>156.965.487.108</b>

**Công ty Cổ phần Dệt May Huế****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	8,8% - 9%	2021	23.743.755.600	37.303.755.600
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	9,31%	2022	42.000.000.000	50.526.378.032
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	9,2% – 9,5%	2018 - 2019	604.685.971	3.078.405.971
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	9,25%	2022	7.943.357.028	11.063.357.028
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (Công ty mẹ) (*)	USD	LIBOR + 0,7%	2033	82.638.474.478	82.674.048.509
				<b>156.930.273.077</b>	<b>184.645.945.140</b>

(\*) Đây là khoản vay được Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho vay lại từ nguồn vốn vay của Ngân hàng Phát triển Châu Á (“ADB”), trị giá USD3.557.403 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: USD3.557.403), có hạn mức là 3.642.948 USD.

Khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng một số hàng tồn kho (Thuyết minh 9) và tài sản cố định của Công ty (Thuyết minh 10).

**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	16.068.933.163	17.811.093.163
Trích lập trong năm	3.507.270.017	5.000.000.000
Tăng khác	173.180.000	840.000
Sử dụng trong năm	(9.918.001.270)	(6.743.000.000)
Số dư cuối năm	<b>9.831.381.910</b>	<b>16.068.933.163</b>

**Công ty Cổ phần Dệt May Huệ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	100.000.000.000	(133.800.000)	76.703.765.907	41.399.969.638	217.969.935.545
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	29.462.885.697	29.462.885.697
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.775.190.815	(5.775.190.815)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	100.000.000.000	(133.800.000)	82.478.956.722	30.087.664.520	212.432.821.242
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	18.208.103.412	18.208.103.412
Bù đắp thặng dư vốn cổ phần	-	133.800.000	-	(133.800.000)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.507.270.017)	(3.507.270.017)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	100.000.000.000	-	82.478.956.722	19.654.697.915	202.133.654.637



**Công ty Cổ phần Dệt May Huế****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	10.000.000	100.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	100.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	100.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Vốn cổ phần chi tiết theo các cổ đông lớn như sau:

	31/12/2019 và 1/1/2019		
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %	Số vốn góp VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	6.389.824	63,90	63.898.240.000
Công ty TNHH Tường Long	893.749	8,94	8.937.490.000
Công ty Cổ phần Đầu tư TTN Việt Nam	569.378	5,69	5.693.780.000
Các cổ đông khác	2.147.049	21,47	21.470.490.000
	10.000.000	100,00	100.000.000.000

**21. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 30 tháng 3 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 25.000 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 (2018: 30.000 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2017).

**Công ty Cổ phần Dệt May Huế****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	14.793.819.232	13.593.819.232
Trong vòng hai đến năm năm	31.918.111.840	46.718.729.822
	<hr/>	<hr/>
	46.711.931.072	60.312.549.054
	<hr/>	<hr/>

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>31/12/2019</b>		<b>1/1/2019</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	332.942	7.693.212.715	141.605	3.276.950.066
EUR	150	3.851.573	160,80	4.228.759
		<hr/>		<hr/>
		7.697.064.288		3.281.178.825
		<hr/>		<hr/>

**(c) Tài sản, nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vật tư hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi	313.111.242	157.111.050
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Dệt May Huế****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm và phế liệu	1.656.911.641.036	1.667.032.273.667
▪ Doanh thu bán hàng hóa	87.050.150.068	66.776.406.440
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	29.008.941	34.820.178
	<hr/> 1.743.990.800.045	<hr/> 1.733.843.500.285
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	-	(325.884.973)
Doanh thu thuần	<hr/> <hr/> 1.743.990.800.045	<hr/> <hr/> 1.733.517.615.312

**24. Giá vốn hàng bán**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Thành phẩm và phế liệu đã bán	1.526.208.360.450	1.531.021.644.570
Hàng hoá đã bán	85.428.842.166	56.675.522.305
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(515.489.901)	840.886.639
	<hr/> 1.611.121.712.715	<hr/> 1.588.538.053.514

**Công ty Cổ phần Dệt May Huế****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi	935.678.250	1.499.440.682
Cổ tức	3.054.540.294	3.753.550.599
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	90.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.291.448.513	5.260.696.969
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	36.516.384	500.140.652
	<hr/>	<hr/>
	9.318.183.441	11.103.828.902

**26. Chi phí tài chính**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	20.601.993.066	17.750.690.574
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.789.353.869	3.670.853.591
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(31.047.802)	(1.319.076.217)
Chi phí tài chính khác	2.524.516.230	2.326.986.227
	<hr/>	<hr/>
	24.884.815.363	22.429.454.175

**27. Chi phí bán hàng**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Phí giám sát đơn hàng	17.899.279.810	15.811.437.081
Phí xử lý hàng ở cảng	12.836.228.478	12.073.802.003
Chi phí vận chuyển	17.269.109.795	19.068.071.709
Chi phí hoa hồng môi giới	3.007.894.146	4.232.833.334
Chi phí khấu hao	167.048.196	167.804.728
Chi phí bán hàng khác	2.759.412.351	2.571.177.721
	<hr/>	<hr/>
	53.938.972.776	53.925.126.576

**Công ty Cổ phần Dệt May Huế****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân công	19.123.433.210	21.072.881.409
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(18.745.877)	69.219.793
Chi phí khấu hao	2.419.000.817	2.852.775.499
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	1.404.734.926	1.048.334.426
Thuế, phí và lệ phí	3.321.994.401	3.645.578.674
Chi phí điện nước	4.286.000.361	3.786.049.720
Chi phí ăn ca	1.789.299.215	1.640.869.802
Chi phí thuê đất	766.023.145	674.364.611
Chi phí bảo hiểm	234.590.416	541.686.672
Công cụ dụng cụ	83.461.403	751.108.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.031.679.737	8.129.373.730
	<hr/>	<hr/>
	40.441.471.754	44.212.242.539
	<hr/>	<hr/>

**29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa để bán lại	898.618.128.951	935.369.120.038
Chi phí nhân công	493.053.041.447	491.057.792.385
Chi phí khấu hao	54.719.734.354	77.968.693.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.525.938.389	162.128.423.745
Chi phí khác	57.429.859.408	89.828.047.661
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Dệt May Huế****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Thuế thu nhập****(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	23.467.042.870	36.236.308.311
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	4.693.408.574	7.247.261.662
Chi phí không được khấu trừ thuế	433.182.112	153.251.615
Thu nhập không bị tính thuế	(610.908.059)	(750.710.120)
Chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	743.256.831	123.619.457
	<b>5.258.939.458</b>	<b>6.773.422.614</b>

**(b) Thuế suất áp dụng**

Theo các quy định thuế hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

**31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo dự kiến, chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	18.208.103.412	29.462.885.697
Số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi dự kiến (*)	3.040.831.729	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<b>15.167.271.683</b>	<b>29.462.885.697</b>

(\*) Số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi dựa trên ước tính của Ban Giám đốc Công ty, căn cứ trên tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm 2019.



**Công ty Cổ phần Dệt May Huế****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	10.000.000	10.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

**32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
<i>Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>		
Mua dịch vụ	102.173.964	136.363.636
Trả cổ tức	15.974.560.000	19.169.472.000
Vay	-	2.207.147.993
<b>Các bên liên quan trong Tập đoàn Dệt May Việt Nam</b>		
<i>Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.368.071.931	8.280.000
Mua dịch vụ	119.147.908	15.312.682
<i>Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài</i>		
Bán hàng hóa	3.908.713.983	1.073.759.911
Cổ tức nhận được	886.524.000	886.524.000
<i>Trung tâm Y tế Dệt May</i>		
Mua dịch vụ	272.675.000	267.674.000
<i>Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến</i>		
Mua hàng hóa	1.384.960.060	35.055.741
<i>Công ty TNHH Coats Phong Phú</i>		
Mua hàng hóa	725.252.724	156.002.157
<i>Công ty Cổ phần Dệt May Nha Trang</i>		
Cung cấp dịch vụ	-	1.818.181
Mua dịch vụ	-	667.459.158
<i>Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng</i>		
Bán hàng hóa	-	6.579.733.347
Mua hàng hóa	-	6.579.733.347

**Công ty Cổ phần Dệt May Huế****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty Cổ phần Dệt Vĩnh Phú</b>		
Bán hàng hóa	12.144.390.095	2.425.835.542
<b>Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc - Vinatex</b>		
Cung cấp dịch vụ	-	345.128.182
Mua dịch vụ	15.840.000.000	6.000.000.000
<b>Công ty Cổ Phần Thời Trang Hòa Thọ</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	187.662.001	-
<b>Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>		
Tiền lương và thưởng	4.769.871.768	4.045.670.060

**33. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Thân Thị Kim Phụng  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Nguyễn Khánh Chi  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phong  
Tổng Giám đốc